

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2018

BẢN TIN TUẦN 1 THÁNG 4 NĂM 2018
Dự báo nguồn nước, hạn hán khu vực Bắc Bộ
(Tuần từ ngày 30/3 đến ngày 5/4/2018)

I, TÌNH HÌNH THỜI TIẾT, NGUỒN NƯỚC

1, Tình hình mưa

a) Tình hình mưa trong tháng từ 30-03-2018 đến ngày 5-04-2018

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần (mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	30-03-2018	đến ngày	05-04-2018
Lai Châu	37,8	Mường Tè	26,8	0,8	34,7	có mưa vừa		61,3
		Tam Đường	56,4	2,0	77,4	mưa nhỏ		26,3
		Than Uyên	26,8	3,0	27,4	mưa nhỏ		21,0
Điện Biên	32,7	Mường Lay	36,6	3,5	48,6	có mưa vừa		41,6
		Điện Biên	26,9	0,0	30,2	có mưa		5,0
Sơn La	24,5	Sông Mã	22,9	0,0	27,9	mưa nhỏ		43,4
		Sơn La	30,2	0,0	38,2	mưa nhỏ		31,9
		Mộc Châu	18,5	0,2	19,7	có mưa vừa		46,3
Hòa Bình	15,7	Mai Châu	18,3	0,2	22,9	mưa nhỏ		17,3
		Hòa Bình	14,4	2,0	15,2	mưa nhỏ		14,9
		Chi Nê	15,0	5,3	18,9	mưa nhỏ		8,6
Lào Cai	33,8	Lào Cai	34,2	4,6	44,7	có mưa vừa		37,4
		Bắc Hà	33,2	0,0	2,9	có mưa vừa		62,7
Yên Bái	28,5	Mù Căng Chải	26,5	25,2	28,5	mưa nhỏ		19,8
		Lục Yên	30,5	0,0	36,9	có mưa vừa		42,5
		Yên Bái	28,5	14,8	35,7	mưa nhỏ		10,2
Hà Giang	24,6	Hà Giang	16,3	8,5	13,2	có mưa vừa		35,7
		Bắc Quang	37,1	11,8	44,6	có mưa vừa		23,8
Tuyên Quang	35,0	Na Hàng	40,8	11,0	65,0	mưa nhỏ		8,2
		Hàm Yên	30,5	23,5	43,4	có mưa vừa		24,6
		Tuyên Quang	31,3	7,8	39,8	mưa nhỏ		10,3
Phú Thọ	21,8	Phú Hộ	27,9	9,3	37,7	mưa nhỏ		5,7
		Việt Trì	28,3	6,5	39,9	mưa nhỏ		8,0
		Thanh Sơn	15,8	4,0	16,0	mưa nhỏ		10,0
Cao Bằng	28,7	Bảo Lạc	29,0	37,0	44,0	mưa nhỏ		17,3
		Cao Bằng	25,6	2,9	38,1	mưa nhỏ		8,4
		Trùng Khánh	34,4	12,8	51,2	mưa nhỏ		13,7
Lạng Sơn	16,4	Lạng Sơn	17,8	4,0	16,4	mưa nhỏ		5,3
		Hữu Lũng	15,3	4,7	15,4	có mưa		2,0
		Đình Lập	14,1	2,3	12,4	mưa nhỏ		9,4
Bắc Cạn	29,7	Ngân Sơn	40,2	12,7	63,2	mưa nhỏ		12,4
		Bắc Cạn	22,8	9,7	30,4	mưa nhỏ		9,2
		Chợ Mới	22,3	9,6	29,0	mưa nhỏ		4,8
Thái nguyên	21,1	Định Hóa	36,9	15,4	55,6	mưa nhỏ		10,3
		Đại Từ	12,3	4,0	0,0	mưa nhỏ		10,7

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần (mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	30-03-2018	đến ngày	05-04-2018
		Thái Nguyên	18,8	12,7	29,3	mưa nhỏ	8,5	
Bắc Giang	17,4	Hiệp Hòa	20,6	11,5	27,5	mưa nhỏ	6,6	
		Bắc Giang	16,5	7,3	12,1	mưa nhỏ	7,7	
		Sơn Động	17,2	0,4	20,4	mưa nhỏ	14,8	
Bắc Ninh	10,7	Bắc Ninh	10,7	8,9	17,0	mưa nhỏ	8,9	
Hải Dương	18,6	Chí Linh	19,7	5,7	21,5	mưa nhỏ	13,8	
		Hải Dương	18,7	5,3	22,8	mưa nhỏ	14,1	
		Phả Lại	7,8	3,0	0,0	mưa nhỏ	13,5	
Hưng Yên	12,4	Hưng Yên	12,4	5,5	10,6	mưa nhỏ	8,3	
Vĩnh Phúc	23,9	Tam Đảo	26,5	13,2	30,4	mưa nhỏ	13,6	
		Vĩnh Yên	22,8	3,5	30,5	mưa nhỏ	10,2	
Hà Nội	17,0	Sơn Tây	7,6	4,0	0,0	mưa nhỏ	7,8	
		Láng	21,4	2,5	28,5	mưa nhỏ	9,1	
		Thượng Cát	21,8	5,6	28,0	mưa nhỏ	9,3	
Quảng Ninh	20,8	Móng Cái	21,2	0,8	25,0	có mưa	1,0	
		Uông Bí	20,5	6,0	22,1	mưa nhỏ	11,4	
Hải Phòng	17,0	Hòn Dấu	13,8	2,7	14,9	mưa nhỏ	3,1	
		Phủ Liễn	17,9	6,6	20,9	mưa nhỏ	7,6	
Hà Nam	10,2	Hà Nam	10,2	6,6	6,7	mưa nhỏ	7,9	
Nam Định	8,6	Nam Định	6,1	1,7	1,0	có mưa	2,0	
		Vãn Lý	11,1	3,6	5,2	mưa nhỏ	4,9	
Ninh Bình	9,1	Nho Quan	8,2	10,3	2,3	mưa nhỏ	11,9	
		Ninh Bình	9,6	4,6	5,6	mưa nhỏ	6,7	
Thái Bình	7,6	Thái Bình	8,7	4,6	2,1	mưa nhỏ	3,6	
		Đông Quý	5,7	5,0	0,0	có mưa	2,1	
Trung bình	25,1							

Từ ngày 30/03 đến 05/04/2018, Phía Tây Bắc Bộ có mưa đến mưa vừa lượng mưa dao động từ 5 - 63mm/tuần. Vùng đồng bằng Bắc Bộ có mưa nhỏ lượng mưa phổ biến từ 8 - 14mm/tuần. Các tỉnh ven biển có mưa đến mưa nhỏ lượng mưa phổ biến dưới 10mm/tuần. Vùng phía Đông Bắc Bộ có mưa đến mưa vừa lượng mưa dao động từ 2 - 43mm/tuần.

b) Tổng hợp mưa từ tháng VI/2017 đến nay

Lượng mưa tích lũy từ đầu năm vùng Bắc Bộ:

+ Vùng phía ven biển các tỉnh như Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định có lượng mưa cao hơn so với trung bình nhiều năm từ 1% đến 17%. Các tỉnh Thái Bình, Ninh Bình lượng mưa thấp hơn so với trung bình nhiều năm.

+ Vùng đồng bằng Bắc Bộ: Có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm từ 1% đến 40%, riêng vùng Vĩnh Yên của tỉnh Vĩnh Phúc và vùng Phả Lại của tỉnh Hải Dương có lượng mưa thấp hơn so với trung bình nhiều năm.

+ Phía Tây Bắc Bộ: Có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm từ 2% đến 12%, riêng trạm Bắc Hà của tỉnh Lào Cai, trạm Sơn La của tỉnh Sơn La và trạm Than Uyên của tỉnh Lai Châu có lượng mưa thấp hơn trung bình nhiều năm.

+ Các tỉnh Đông Bắc Bộ có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm từ 1% đến 18%, riêng Trạm Lạng Sơn của tỉnh Lạng Sơn và trạm Bảo Lạc của tỉnh Cao Bằng có lượng mưa thấp hơn so với trung bình nhiều năm.

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng VI/2017 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Lai Châu	Mường Tè	2.195	3,0	15,5	75
	Tam Đường	2.592	12,2	55,3	42,1
	Than Uyên	1.657	-0,8	14,5	26,7
Điện Biên	Mường Lay	2.004	6,4	2,6	30,8
	Điện Biên	1.416	1,7	-14	6,4
Sơn La	Sông Mã	992	1,5	-12,7	52
	Sơn La	984	-11,2	-39,1	-6,2
	Mộc Châu	1.466	1,3	-1,1	33
Hòa Bình	Mai Châu	1.676	5,7	44	17,5
	Hòa Bình	1.726	4,8	34,2	78,5
	Chi Nê	2.212	12	46,8	52,5
Lào Cai	Lào Cai	1.815	11,1	68,9	14,2
	Bắc Hà	1.324	-23,8	7,4	1
Yên Bái	Mù Căng Chải	2.138	9,1	49,9	54,3
	Lục Yên	1.737	8,2	33,4	42,6
	Yên Bái	1.999	6,6	30,4	42,2
Hà Giang	Hà Giang	2.370	2,7	32,5	56,4
	Bắc Quang	4.989	13,5	108,3	65,8
Tuyên Quang	Na Hang	1.810	16,7	27,8	39,2
	Hàm Yên	2.153	17,6	37	37,1
	Tuyên Quang	1.808	12,7	4,1	56,4
Phú Thọ	Phú Hộ	1.837	11,2	56,8	42,5
	Việt Trì	1.690	10,1	36	14,6
	Thanh Sơn	1.435	1,6	53,8	21
Cao Bằng	Bảo Lạc	1.193	-0,2	30,7	21
	Cao Bằng	1.297	0,4	6,4	14,7
	Trùng Khánh	1.673	5,5	58,5	-8
Lạng Sơn	Lạng Sơn	1.141	-0,5	-19,2	19,4
	Hữu Lũng	1.263	1,8	-12,5	15,8
	Đình Lập	1.312	1,3	-6,5	3,6
Bắc Cạn	Ngân Sơn	1.940	13,9	26,4	31,8
	Bắc Cạn	1.606	13,2	45,3	32,8
	Chợ Mới	1.415	2,6	2,7	38,4
Thái nguyên	Định Hóa	2.048	18,1	19,6	54,5
	Đại Từ	1.726	8,4	7,6	44,4

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng VI/2017 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
	Thái Nguyên	1.674	4,3	0,1	24,9
Bắc Giang	Hiệp Hòa	1.567	5,5	-0,8	36,1
	Bắc Giang	1.523	20,8	-16,9	20,3
	Sơn Động	1.602	8,4	10,5	19,1
Bắc Ninh	Bắc Ninh	1.803	39,9	-10,2	23,5
Hải Dương	Chí Linh	1.520	5,8	24,7	30,7
	Hải Dương	1.643	9,7	-1	20,2
	Phả Lại	624	-32,3	-17	56
Hưng Yên	Hưng Yên	1.610	6,7	30,3	18,1
Vĩnh Phúc	Tam Đảo	2.357	4,2	27,2	17,1
	Vĩnh Yên	1.389	-34,8	6,2	-9,6
Hà Nội	Sơn Tây	1.740	7,8	21,8	12,8
	Láng	1.580	3,9	8,8	19,6
	Thượng Cát	1.427	0,9	-5,2	9,7
Quảng Ninh	Móng Cái	3.122	17,2	19,4	31,5
	Uông Bí	1.862	13,7	13,6	41,3
Hải Phòng	Hòn Dấu	1.652	14,2	21,6	18,4
	Phủ Liễn	1.718	8,7	16,3	5,4
Hà Nam	Hà Nam	1.975	7,3	76,1	40,1
Nam Định	Nam Định	1.565	-0,1	-16,7	28,9
	Văn Lý	2.036	16,1	54,1	59,2
Ninh Bình	Nho Quan	986	-25,9	-31,6	-10,7
	Ninh Bình	1.635	-1,7	10,9	1
Thái Bình	Thái Bình	1.588	4,2	-5	4,2
	Đông Quý	791	-27,4	-3,4	-31,4

2. Tình hình nguồn nước

a) Nguồn nước trữ tại hồ chứa thủy lợi

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trữ so với dung tích thiết kế trung bình (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo tuần/tháng tới(+/-%)	Một số hồ chứa vừa và lớn có dung tích trữ thấp (triệu m ³)
			Trung bình nhiều năm	Năm 2017	Năm 2016		
1	Lai Châu						
2	Điện Biên	107,2		39,2	19,5	104,6	

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trữ so với dung tích thiết kế trung bình (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo tuần/tháng tới(+/-%)	Một số hồ chứa vừa và lớn có dung tích trữ thấp (triệu m ³)
			Trung bình nhiều năm	Năm 2017	Năm 2016		
3	Sơn La	70,5		-12,1	-14,0	70,5	Hồ Bản Mòn (1,47 tr. m ³)
4	Hoà Bình	92,9		-27,0	-18,6	90,0	
5	Lào Cai						
6	Yên Bái	96,5		0,1	0,1	96,4	
7	Phú Thọ	80,3		-14,6	-1,7	80,5	
8	Hà Giang						
9	Tuyên Quang	94,6		8,7	30,1	96,4	
10	Cao Bằng	80,8		228,2	117,7	99,6	
11	Lạng Sơn	81,2		89,6	49,3	90,6	Hồ Nà Tâm (0,46 tr.m ³)
12	Bắc Kạn	48,3		0,0	0,0	89,4	Hồ Bản Chang (Quan Làng 0,87 tr.m ³)
13	Thái Nguyên	74,9		-0,8	-6,8	73,4	
14	Bắc Giang	63,5		1,1	-31,1	63,1	Hồ Cây Đa (1,02 tr.m ³), H. Suối Nứa (3,6 tr.m ³), H. Đồng Cốc (1,36 tr.m ³)
15	Quảng Ninh	72,3		59,9	4,2	62,6	Hồ Trảng Vinh (45 tr.m ³ , H. Chúc Bài Sơn (15 tr. m ³)
16	Vĩnh Phúc	67,7		75,0	0,5	77,3	
17	Hải Dương						
18	Hà Nội	40,8		81,2	136,3	27,8	Hồ Cẩm Quỳ (0,1 tr.m ³); Hồ Hóc Cua (0,26 tr.m ³)
19	Ninh Bình	76,0		-6,1	-0,4	77,0	
	Trung bình	76,5		34,8	19,0	80,0	

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Hồ chứa	Dung tích trữ hiện tại (triệu m ³)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Lưu lượng nước về (m ³ /s)	Lưu lượng bổ sung cho hạ du phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh (m ³ /s)
		Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2015		
Lai Châu	421,57	-12,36	-19,20	-4,26		105,00
Bản Chát	1.215,60	+60,38	-4,16	+21,10		54,11
Nậm Chiến						
Sơn La	4.906,60	-6,79	-17,55	-0,20		627,86
Hoà Bình	4.292,19	-4,77	+36,29	-8,05		926,00

Hồ chứa	Dung tích trữ hiện tại (triệu m ³)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Lưu lượng nước về (m ³ /s)	Lưu lượng bổ sung cho hạ du phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh (m ³ /s)
		Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2015		
Thác Bà	1.570,14		4,23	2,01	0	
Tuyên Quang	1.274,47		-14,55	-23,20	84	

c) Mực nước tại các vị trí gặp khó khăn trong việc cấp nước

TT	Vị trí	Tỉnh/thành phố	Mực nước bình quân (m)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		
				Thiết kế	Năm 2017	Năm 2016
1	Phù Sa	Hà Nội	2,39	+5,20		
2	Cắm Đình	Hà Nội	2,09	+5,35		
3	Thanh Điềm	Hà Nội	1,43	+4,16		
4	Áp Bắc	Hà Nội	1,00	+2,80		
5	Liên Mạc	Hà Nội	1,01	+3,50		
6	Hà Nội	Hà Nội	0,70	+2,20		
7	Tắc Giang	Hà Nam	0,47	+0,80		
8	Long Tửu	Hà Nội	0,69	+2,85		
9	Xuân Quan	Hưng Yên	0,65	+1,85		

d) Độ mặn tại một số vị trí ở hạ du

TT	Vị trí	Thuộc sông	Độ mặn bình quân (m)
1	C. Bến Hiệp	Luộc	0,00
2	C. Dục Dương	Trà Lý	0,00
3	C. Ngô Xá	Trà Lý	0,00
4	C. Ngô Đồng	Hồng	3,07
5	C. Cồn Năm	Hồng	6,91
6	C. Múc I	Ninh Cơ	0,00
7	C. Rộc	Ninh Cơ	0,00
8	C. Quý Nhất	Đáy	0,00
9	C. Rỗ	Mới	0,00
10	C. Chanh Chử	Hóa	0,00

II. DỰ BÁO TÌNH HÌNH HẠN HÁN. THIẾU NƯỚC

1. Thống kê ảnh hưởng của hạn hán. thiếu nước

T	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng. hạn hán. xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
	Tổng cộng	1.445.344	820.980	610.000	-		-	-	

T T	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
						-	-		
1	Lai Châu	7.309	6.706	603	-	-	-	-	-
2	Điện Biên	18.471	9.174	9.297	-	-	-	-	-
3	Sơn La	12.448	11.508	940	-	-	-	-	-
4	Hoà Bình	45.474	15.386	30.088	-	-	-	-	-
5	Lào Cai	86.615	10.101	76.514	-	-	-	-	-
6	Yên Bái	62.950	19.759	43.191	-	-	-	-	-
7	Phú Thọ	52.410	36.500	15.910	-	-	-	-	-
8	Hà Giang	137.079	9.260	127.819	-	-	-	-	-
9	Tuyên Quang	60.670	19.994	40.676	-	-	-	-	-
10	Cao Bằng	70.570	3.642	66.928	-	-	-	-	-
11	Lạng Sơn	62.545	19.307	43.238	-	-	-	-	-
12	Bắc Kan	33.534	10.760	16.307	-	-	-	-	-
13	Thái Nguyên	39.990	28.960	11.030	-	-	-	-	-
14	Bắc Giang	79.200	52.300	26.900	-	-	-	-	-
15	Quảng Ninh	40.220	32.366	7.854	-	-	-	-	-
16	Vĩnh Phúc	47.945	33.221	14.724	-	-	-	-	-
17	Hải Dương	64.798	60.979	3.819	-	-	-	-	-
18	Hà Nội	120.000	97.870	22.130	-	-	-	-	-
19	Ninh Bình	48.884	40.810	8.074	-	-	-	-	-
20	Hưng Yên	44.520	37.123	7.397	-	-	-	-	-
21	Hải Phòng	45.551	37.600	7.951	-	-	-	-	-
22	Nam Định	92.741	79.726	13.015	-	-	-	-	-
23	Hà Nam	38.784	33.886	4.898	-	-	-	-	-
24	Thái Bình	93.738	79.544	6.297	-	-	-	-	-

T T	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
25	Bắc Ninh	38.900	34.499	4.400	-	-	-	-	-

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 6/4/2018./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục Thủy lợi (để b/c);
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc TCTL (để b/c);
- Cục Trồng trọt (Phòng CLT);
- Website TCTL (để đăng tin);
- Lưu VT.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI